CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT, L=THỦ DẦU MỘT, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:3702226772
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 08:08:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Phú Lợi , ngày 19 tháng 10 năm 2026
Phu Loi, October 19 th 2026

Số/*No*: 43/CBTT/2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange**

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- ***Organization name: THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY***
- Mã chứng khoán: **TDM**
- *Stock symbol:* ***TDM***
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B đường Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
- *Head Office Address: No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại/*Tel*: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: ***Ông Trần Thế Hưng***
- *Information disclosure person:* ***Mr. Tran The Hung***
  Chức vụ: TỔNG GIÁM ĐỐC
  Position: GENERAL DIRECTOR

1. Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Types of disclosures: ☑ *periodically* ☐ *irregular* ☐ *24 hours* ☐ *as required*

2. Nội dung thông tin công bố*/Information to be disclosed*:

Báo cáo tài chính quý III/2026, đính kèm giải trình lợi nhuận.

Financial statements for quarter III, 2026; with a profit explanation attached

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19./10/2026 tại đường dẫn/*This information is disclosed on the company's website on October 19 th, 2026 at the link*: http://www.TDMWATER.VN.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Tài liệu đính kèm/Attachments:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents related to the content of the disclosed information.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFOMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*
Trần Thế Hưng/*Tran The Hung*

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT ***THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số/*No*: 177/CPNTDM-TCKH V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026 tăng 1437% so với quý III năm 2025. *Explanation for the 1437% increase in profit after tax in the third quarter of 2026 compared to the third quarter of 2025.*	Phú Lợi, ngày 19 tháng 10 năm 2026 *Phu Loi, October 19. th 2026*

Kính gửi/ *To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("TDM") gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company ("TDM") would like to send our sincere greetings and thanks for the attention and support over the past time from the State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý III năm 2026 tăng 1437% so với quý III năm 2025, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận tăng chủ yếu là do các yếu tố theo bảng đính kèm.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company's production and business results in the third quarter of 2026 increase by 1437% compared to the third quarter of 2025, according to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market. The Company would like to explain that the reason for the increase in profit is mainly due to the factors in the attached table.

Tổng hợp các lý do này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III năm 2026 tăng 1437% so với quý III năm 2025.

The combination of these reasons is the main reason for the 1437% increase in after-tax profit in the thid quarter of 2026 compared to the third quarter of 2025.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin này.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information./.

Chỉ tiêu **Iterms**	**Quý III/2026** **Quarter III/2026**	**Quý III/2025** **Quarter III/2025**	**Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-)** **Increase (+)/decrease (-)ratio**	**Ghi chú/*Notes***
Lợi nhuận sau thuế *Profit after corporate income tax*	48.299.252.700 / *48,299,252,700*	3.141.931.202 / *3,141,931,202*	1437,2%	
Doanh thu cung cấp nước *Revenue from sale of water*	94.016.987.700/ *94,016,987,700*	63.954.369.100/ *63,954,369,100*	47,0%	Sản lượng nước sạch cung cấp tăng 50% trong khi giá cung cấp nước sạch bình quân quý III/2026 giảm 1,6% so với quý III/2025/ *The volume of clean water supplied increased by 50%, while the average supply price in the third quarter of 2026 decreased by 1.6% compared to the third quarter of 2025.*
Cổ tức, lợi nhuận được chia *Dividends or profits received*	29.428.978.500 / *29,428,978,500*	9.001.860.000/ *9,001,860,000*	226,9%	- Quý III/2026 ghi nhận khoản cổ tức 1.500 đồng/cổ phiếu từ Dowaco và khoản cổ tức 1.200 đồng/cổ phiếu từ CanThoWassco. - Quý 3/2025 chỉ ghi nhận khoản cổ tức 1400đ/cổ phiếu từ CanThoWassco. *- The third quarter of 2026 records a dividend of VND 1,500 per share from Dowaco and a dividend of VND 1,200 per share from CanThoWassco.* *- The third quarter of 2025 records only a dividend of VND 1,400 per share from CanThoWassco.*
Dự phòng giảm giá đầu tư *Provision for devaluation of investments*	3.460.858.046 / *3,460,858,046*	4.135.861.753 / *4,135,861,753*	-16,3%	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính quý III/ 2026 / *Provision for devaluation of quarter III/2026:* - Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân/ Gia Tan Water Joint Stock Company: 2.418.244.211 VND/ *VND 2,418,244,211* . - Công ty CP Biwase Quảng Bình */Biwase Quang Binh Joint Stock Company* : 881.634.961 VND/ *VND 881,634,961.* - Công ty CP Dịch vụ Cấp Nước Gia Tân - Cẩm Mỹ/ *Gia Tan - Cam My Water Supply Service Joint Stock Company* : 68.907.327 VND/ *VND 68,907,327* . - Công ty CP Nước Biwase Cần Thơ/ *Biwase Can Tho Water Joint Stock Company* : 92.071.547 VND/ *VND 92,071,547* .
Chi phí lãi vay *Interest expenses*	13.455.773.900 / *13,455,773,900*	11.182.465.009/ *11,182,465,009*	20,3%	Chi phí lãi vay quý III/2026 biến động so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh tăng chi phí lãi vay đầu tư tài chính vào các công ty cùng ngành/ *The fluctuation in interest expenses for the third quarter of 2026 compared to the same period last year was primarily driven by an increase in interest expenses associated with financial investments in companies within the same industry.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu VP/ *Archive at Office*.

TỔNG GIÁM ĐỐC/*GENERAL DIRECTOR*



Trần Thế Hưng/*Tran The Hung*



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Cho Quý 3 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 46
Báo cáo tình hình tài chính	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 3 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 24/09/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT/ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Ân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2026)
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2026)
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3[illegible]2-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
P.PHÚ LỢI-TP.HỒ CHÍ MINH

Trần Thế Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**489.801.432.272**	**397.800.336.575**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**54.498.686.222**	**91.361.685.795**
111	1. Tiền		37.155.137.868	86.348.672.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.343.548.354	5.013.013.701
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**63.473.667.396**	**29.542.833.306**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		63.473.667.396	29.542.833.306
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**354.348.450.802**	**264.331.828.168**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	83.829.210.758	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	261.868.422.972	261.846.847.609
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.650.817.072	2.484.980.559
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**12.128.295.595**	**11.844.567.693**
141	1. Hàng tồn kho		12.128.295.595	11.844.567.693
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.352.332.257**	**719.421.613**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	656.175.245	705.837.272
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.470.812.257	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	225.344.755	13.584.341
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.556.071.118.121**	**2.998.316.152.865**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**123.939.734.982**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	123.939.734.982
220	**II. Tài sản cố định**		**536.785.262.857**	**586.769.221.661**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	492.130.410.205	540.972.696.345
222	*- Nguyên giá*		*1.531.808.227.992*	*1.524.515.950.195*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.039.677.817.787)*	*(983.543.253.850)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	44.654.852.652	45.796.525.316
228	*- Nguyên giá*		*59.588.706.493*	*59.588.706.493*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(14.933.853.841)*	*(13.792.181.177)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**133.205.062.342**	**21.075.561.465**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.205.062.342	21.075.561.465
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**2.828.309.934.335**	**2.220.887.674.913**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.537.568.085.531	1.917.943.208.989
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		392.396.830.828	392.396.830.828
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(101.654.982.024)	(89.452.364.904)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**57.770.858.587**	**45.643.959.844**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	12.556.971.463	417.073.269
274	2. Tài sản dài hạn khác	13	45.213.887.124	45.226.886.575
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.045.872.550.393**	**3.396.116.489.440**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**948.931.080.357**	**811.301.102.358**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**381.720.677.397**	**266.427.729.238**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	17.768.435.994	2.667.854.019
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	-	50.000.000.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	4.301.559.895	17.710.446.178
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.120.176.987	5.070.857.905
320	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	179.885.672	389.494.667
321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	285.691.179.227	130.786.626.880
322	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	1.311.575.458
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		62.659.439.622	58.490.874.131
330	**II. Nợ dài hạn**		**567.210.402.960**	**544.873.373.120**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	567.210.402.960	544.873.373.120
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**3.096.941.470.036**	**2.584.815.387.082**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.222.100.003.750	1.111.000.003.750
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.222.100.003.750*	*1.111.000.003.750*
412	2. Thặng dư vốn		985.498.005.151	613.717.882.929
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		515.727.913.434	480.048.021.267
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		373.615.547.701	380.049.479.136
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*183.149.049.478*	*170.167.760.504*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*190.466.498.223*	*209.881.718.632*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.045.872.550.393**	**3.396.116.489.440**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
P.PHÚ LỢI-TP.HỒ CHÍ MINH

Đinh Thị Thúy Nga	**Nguyễn Duy Khang**	**Trần Thế Hưng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**94.016.987.700**	**63.954.369.100**	**261.881.041.200**	**263.888.039.963**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**94.016.987.700**	**63.954.369.100**	**261.881.041.200**	**263.888.039.963**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**24**	**51.927.853.763**	**51.664.192.525**	**141.827.319.657**	**153.308.355.593**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.089.133.937**	**12.290.176.575**	**120.053.721.543**	**110.579.684.370**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	30.277.975.195	9.839.240.739	143.656.580.709	144.068.573.633
23	6. Chi phí tài chính	26	17.134.436.468	15.757.195.587	52.487.862.520	36.656.163.360
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*13.455.773.900*	*11.182.465.009*	*36.317.393.211*	*19.098.255.206*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.615.352.123	3.643.406.022	11.735.006.917	10.822.696.706
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.617.320.541**	**2.728.815.705**	**199.487.432.815**	**207.169.397.937**
31	9. Thu nhập khác		171.190.624	93.871.515	339.163.933	228.034.785
32	10. Chi phí khác		780.454.529	26.882.875	2.026.076.515	462.191.699
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(609.263.905)**	**66.988.640**	**(1.686.912.582)**	**(234.156.914)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**51.008.056.636**	**2.795.804.345**	**197.800.520.233**	**206.935.241.023**

51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.708.803.936	(346.126.857)	7.334.022.010	7.412.080.922
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**48.299.252.700**	**3.141.931.202**	**190.466.498.223**	**199.523.160.101**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**375**	**23**	**1.552**	**1.665**

Đinh Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Nguyễn Duy Khang
Kế toán trưởng

Trần Thế Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***197.800.520.233***	***206.935.241.023***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		57.276.236.601	84.219.380.712
03	- Các khoản dự phòng		10.891.041.662	11.018.716.184
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.000.000	4.472.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(143.656.580.709)	(144.068.573.633)
06	- Chi phí đi vay		36.317.393.211	19.098.255.206
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***158.641.610.998***	***181.675.019.492***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		29.233.744.584	(45.233.699.348)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(283.727.902)	(87.808.452.045)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(50.661.521.732)	(1.191.281.996)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(12.090.236.167)	(868.547.959)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(29.970.825.775)	(12.326.098.135)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.487.661.935)	(14.051.568.479)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.621.972.000)	(65.361.045.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***76.759.410.071***	***(45.165.673.470)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(119.421.778.674)	(16.514.615.561)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.930.834.090)	(64.278.026.596)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(619.624.876.542)	(530.477.286.666)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.676.375.253	136.287.704.042
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(629.301.114.053)***	***(474.982.224.781)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		482.880.122.222	27.072.222.222
33	2. Tiền thu từ đi vay		312.549.724.254	559.734.843.350
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(135.321.142.067)	(167.219.468.212)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(144.430.000.000)	(154.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***515.678.704.409***	***265.587.597.360***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(36.862.999.573)**	**(254.560.300.891)**

60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**91.361.685.795**	**263.928.635.098**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**54.498.686.222**	**9.368.334.207**

Đinh Thị Thúy Nga	**Nguyễn Duy Khang**	**Trần Thế Hưng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 24/09/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.222.100.003.750 VND (Một nghìn hai trăm hai mươi hai tỷ, một trăm triệu và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 122.210.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 25 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 24 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 9 tháng đầu năm 2026, sản lượng nước sạch tiêu thụ tăng 17,41%, tuy nhiên giá bán nước sạch bình quân giảm 15,48% dẫn đến doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô giảm 1,6 tỷ VND, tương đương 0,61% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, khấu hao tài sản cố định trong kỳ giảm dẫn đến giá vốn hàng bán giảm 11,48 tỷ VND, tương ứng 7,49% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, chi phí lãi vay tăng mạnh 17,21 tỷ VND. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 9,13 tỷ VND so với 9 tháng đầu

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 36 của Báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng tài sản được ghi nhận theo hóa đơn tài chính của nhà cung cấp được phân bổ chi phí hàng kỳ theo số năm duy trì ước tính của các hạng mục;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chị phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 3 năm 2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	102.286.845	62.920.381
Tiền gửi không kỳ hạn	37.052.851.023	86.285.751.713
Các khoản tương đương tiền	17.343.548.354	5.013.013.701
	54.498.686.222	**91.361.685.795**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn tháng	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND			32.167.117.303
- Các Ngân hàng khác	VND			4.885.733.720
Các khoản tương đương tiền				***17.343.548.354***
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	VND	(i)	5,8 - 7,8	17.343.548.354
				54.396.399.377

(i) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam là các chứng chỉ tiền gửi với lãi suất từ 5,80% đến 7,80%/năm được chuyển nhượng từ Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và Dịch vụ Địa ốc Phát Lộc.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.454.489.314	61.454.489.314		27.487.983.992	27.487.983.992	
- Cho vay	2.019.178.082	2.019.178.082	-	2.054.849.314	2.054.849.314	-
	63.473.667.396	**63.473.667.396**	**-**	**29.542.833.306**	**29.542.833.306**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
		tháng	%	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	06	7,8	21.421.081.095
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	VND	06	9	5.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	06	6,7 - 8	27.033.408.219
- Ngân hàng Kasikornbank	VND	06	7,24	8.000.000.000
				61.454.489.314

(i) Một phần gốc và lãi của khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tổng giá trị 7.033.408.219 VND đang được cầm cố theo Hợp đồng cầm cố số 5590-LCL-202600466 ngày 04/06/2026 để đảm bảo cho cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 14)

Các khoản cho vay

	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2026	01/01/2026
							VND	VND
Bên khác								
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	(ii)	VND	(ii)	7,0%	11/08/2026	Tín chấp	2.019.178.082	2.054.849.314
							2.019.178.082	**2.054.849.314**

(ii) Tại ngày 30/09/2026, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục gia hạn số 04 ngày 11/08/2026 với số tiền mượn là 2.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2027.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**2.537.568.085.531**	**4.777.762.426.439**	**(100.901.046.100)**	**1.917.943.208.989**	**4.668.051.234.893**	**(89.452.364.904)**
- Công ty CP - Tổng BWE Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (i)		1.496.144.572.192	3.837.239.959.200	-	1.061.163.359.192	3.900.723.750.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường		5.480.000.000	5.480.000.000	-	5.480.000.000	5.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ		15.000.000.000	14.232.683.388	(767.316.612)	15.000.000.000	14.504.532.006	(495.467.994)
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (ii)		87.906.118.960	62.501.300.380	(25.404.818.580)	65.261.559.960	42.917.149.733	(22.344.410.227)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)		186.864.420.000	112.135.509.092	(74.728.910.908)	173.895.960.000	107.283.473.317	(66.612.486.683)
- Công ty Cổ phần Cấp CMW nước Cà Mau		55.004.149.200	55.004.149.200	-	55.004.149.200	55.004.149.200	-
- Công ty Cổ phần Cấp CTW thoát nước Cần Thơ		196.082.347.304	196.082.347.304	-	196.082.347.304	196.082.347.304	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An (iv)		346.055.833.333	346.055.833.333	-	346.055.833.333	346.055.833.333	-
- Công ty Cổ phần Cấp PWS thoát Nước Phú Yên (v)		149.030.644.542	149.030.644.542	-	-	-	-

	Mã chứng khoán	30/09/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		**392.396.830.828**	**391.642.894.904**	**(753.935.924)**	**392.396.830.828**	**392.396.830.828**	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	196.918.497.495	196.918.497.495	-	196.918.497.495	196.918.497.495	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Phú Mỹ Vinh		169.478.333.333	169.478.333.333	-	169.478.333.333	169.478.333.333	-
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ		26.000.000.000	25.246.064.076	(753.935.924)	26.000.000.000	26.000.000.000	-
		2.929.964.916.359	**5.169.405.321.343**	**(101.654.982.024)**	**2.310.340.039.817**	**5.060.448.065.721**	**(89.452.364.904)**

Giá trị có thể thu hồi khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2025 và ngày 30/09/2026 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ ("CTW"), Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh, Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An, Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ và Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Phú Yên do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2026, Công ty đã thông qua chủ trương mua cổ phần đợt phát hành tăng vốn điều lệ năm 2026 này của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Ngày 28/05/2026, Công ty hoàn thành việc mua thêm 11.756.249 cổ phần, giá chuyển nhượng 37.000 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 434.981.213.000 VND. Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đang nắm giữ 94.049.999 cổ phần tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, trong đó, 16.437.500 cổ phần đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 14)

(ii) Biên bản họp Hội đồng quản trị số 36/BBH-HĐQT ngày 13/07/2026 của Công ty thông qua việc mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình với số lượng 3.234.938 cổ phần, giá mua 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị thanh toán 32.349.375.000 VND. Thời gian góp vốn được chia làm 03 đợt.
Ngày 30/07/2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 1 với tổng số tiền 12.939.748.000 VND
Ngày 30/09/2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 2 với tổng số tiền 9.704.811.000 VND
Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty đang nắm giữ 8.734.331 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình.

(iii) Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/BB-HĐQT ngày 11/02/2026 của Công ty thông qua việc mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("GIWACO") từ Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú với số lượng 180.000 cổ phần, giá mua 11.500 VND/cổ phần tương ứng tổng giá trị 2.070.000.000 VND. Giao dịch mua hoàn tất ngày 14/05/2026.
Ngày 20/03/2026, GIWACO ban hành Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHCĐ/2026, thông qua tờ trình tăng thêm 10% vốn điều lệ. Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua chủ trương mua cổ phần đợt phát hành tăng vốn điều lệ năm 2026 này của GIWACO tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 21/05/2026. Theo đó, tổng số cổ phần được mua 1.497.924 cổ phần, giá mua 10.000 VND/cổ phần, thời gian góp vốn được chia làm 3 đợt lần lượt là:
- Đợt 1: từ ngày 14/04/2026 đến ngày 31/05/2026 góp 35% tổng giá trị;
- Đợt 2: từ ngày 01/08/2026 đến ngày 31/08/2026 góp 35% tổng giá trị;
- Đợt 3: từ ngày 02/11/2026 đến ngày 30/11/2026 góp 30% tổng giá trị.

Ngày 27/05/2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 1 với tổng số tiền 5.242.730.000 VND, tương đương 524.273 cổ phần
Ngày 30/07/2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đợt 2 với tổng số tiền 5.655.730.000 VND, tương đương 565.573 cổ phần.

Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2026, Công ty đang nắm giữ 17.249.081 cổ phần của GIWACO, chiếm 25,51% tổng số cổ phần của GIWACO.

(iv) Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty sử dụng 20 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK (xem Thuyết minh số 14)

(v) Ngày 21/05/2026, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (PWS) từ các nhà đầu tư. Theo đó, ngày 28/05/2026, Công ty hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 9.207.259 cổ phần từ các nhà đầu tư thông qua Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam, giá chuyển nhượng 16.161 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 148.798.512.699 VND (chưa bao gồm phí chuyển nhượng), chi phí thẩm định giá 83.333.333 VND. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đang nắm giữ 9.207.259 cổ phần của PWS, chiếm 24% tổng số cổ phần của PWS.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Hồ Chí Minh	37,42%	37,42%	(i)
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	(i)
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	25,51%	25,51%	(i)
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	(i)
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Trị	43,43%	43,43%	(i)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	(i)
Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An	Tây Ninh	22,26%	22,26%	(i)
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Phú Yên	Đắk Lắk	24,00%	24,00%	(i)
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Tây Ninh	10,00%	10,00%	(i)
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	10,00%	10,00%	(i)

(i) Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị là sản xuất và cung cấp nước sạch.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***6.714.797.260***	-	-	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	6.714.797.260	-	-	-
Bên khác	***77.114.413.498***	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (i)	77.114.413.498	-	-	-
	83.829.210.758	-	-	-
b) Dài hạn				
Bên khác	-	-	***123.939.734.982***	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	-	123.939.734.982	-
	-	-	**123.939.734.982**	-

(i) Tại ngày 30/09/2026, khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Biwelco theo hợp đồng bán vật tư số 01/HĐKT/TDM-BIWELCO ký ngày 12/12/2025 giá trị còn lại 77 tỷ, các vật tư này được dùng cho dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng. Khoản nợ được dùng bảo đảm bằng quyền đòi nợ cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202600381 ngày 05/06/2026.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***80.000.000***	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng E.T.S	80.000.000	-	-	-
Bên khác	***261.788.422.972***	-	***261.846.847.609***	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco (ii)	175.158.223.200	-	175.158.223.200	-
- Các đối tượng khác	9.730.199.772	-	9.788.624.409	-
	261.868.422.972	-	**261.846.847.609**	-

(i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2023. Tới thời điểm 30/09/2026, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.

(ii) Khoản ứng trước bao gồm: 175 tỷ VND ứng trước thực hiện hợp đồng số 01/2024/HĐXD ngày 01/07/2024 về việc thi công xây dựng công trình tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	173.931.000	-	1.548.414.807	-
- Phải thu khác	8.476.886.072	-	936.565.752	-
	8.650.817.072	-	**2.484.980.559**	-
b)Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	44.964.770	-	133.921.588	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	12.537.765	-	30.031.460	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ	7.715.880.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	54.157.000	-	1.182.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	84.875.000	-	156.505.366	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	8.603.000	-	181.673.441	-
	8.217.712.468	-	**1.980.826.788**	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.948.165.595	-	11.664.437.693	-
Công cụ, dụng cụ	180.130.000	-	180.130.000	-
	12.128.295.595	**-**	**11.844.567.693**	**-**

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214.593.669	97.896.211
- Chi phí bảo trì, sửa chữa	323.354.333	373.937.960
- Các khoản khác	118.227.243	234.003.101
	656.175.245	**705.837.272**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	221.290.309	44.824.889
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	12.335.681.154	37.107.419
- Các khoản khác	-	335.140.961
	12.556.971.463	**417.073.269**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 3 (i)	126.184.032.192	126.184.032.192	14.117.531.315	14.117.531.315
- Dự án đầu tư tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước tho Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng (ii)	7.021.030.150	7.021.030.150	6.958.030.150	6.958.030.150
	133.205.062.342	**133.205.062.342**	**21.075.561.465**	**21.075.561.465**

(i) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m3/ngày đêm:

- Địa điểm xây dựng: xã Bàu Bàng - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m3/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m3/ngày đêm;
- Dự toán giá trị công trình: Phân kỳ 1 là 208 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT);
- Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/09/2026: Dự án đang thi công theo Thông báo số 310/TB-CPNTDM ngày 11/12/2025 thông báo khởi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng. Dự án đã nghiệm thu đợt 5 theo biên bản nghiệm thu số 05/NTKT ngày 27/08/2026.

(ii) Tên Dự án: Tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng

- Địa điểm xây dựng: xã Bàu Bàng - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích xây dựng: Cung cấp, đáp ứng nhu cầu nước sạch khu vực Bàu Bàng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: tuyến ống nước ho gang dẻo DN1500 với chiều dài tuyến ống 8400 mét;
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 382 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT);
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/09/2026: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**58.816.676.675**	**772.029.818**	**59.588.706.493**
Số dư cuối kỳ	**58.816.676.675**	**772.029.818**	**59.588.706.493**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**13.042.373.587**	**749.807.590**	**13.792.181.177**
- Khấu hao trong kỳ	1.128.339.324	13.333.340	1.141.672.664
Số dư cuối kỳ	**14.170.712.911**	**763.140.930**	**14.933.853.841**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	45.774.303.088	22.222.228	45.796.525.316
Tại ngày cuối kỳ	**44.645.963.764**	**8.888.888**	**44.654.852.652**

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/09/2026 như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất dự án Trạm bơm nước thô Bàu Bàng theo GCN 804497	8.539.688.523	1.518.803.616	7.020.884.907
Quyền sử dụng đất dự án Trạm bơm nước thô Bàu Bàng theo GCN 804498	7.690.051.435	1.367.693.726	6.322.357.709
Quyền sử dụng đất Nhà máy xử lý Bàu	27.119.819.105	4.842.824.719	22.276.994.386
Quyền sử dụng đất Nam Thủ Dầu Một	9.355.595.912	5.106.596.150	4.248.999.762
Các tài sản khác	6.883.551.518	2.097.935.630	4.785.615.888
	59.588.706.493	**14.933.853.841**	**44.654.852.652**

- Tại ngày 30/09/2026, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 772.029.818 VND (tại ngày 01/01/2026: 692.029.818 VND).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	621.089.802.071	309.009.877.656	582.436.801.436	997.695.933	10.981.773.099	1.524.515.950.195
- Mua trong kỳ	614.864.000	6.593.838.144	55.983.060	27.592.593	-	7.292.277.797
Số dư cuối kỳ	**621.704.666.071**	**315.603.715.800**	**582.492.784.496**	**1.025.288.526**	**10.981.773.099**	**1.531.808.227.992**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	492.600.486.216	252.271.949.116	232.818.042.242	802.015.053	5.050.761.223	983.543.253.850
- Khấu hao trong kỳ	24.231.673.919	13.889.250.241	17.436.000.308	57.681.569	519.957.900	56.134.563.937
Số dư cuối kỳ	**516.832.160.135**	**266.161.199.357**	**250.254.042.550**	**859.696.622**	**5.570.719.123**	**1.039.677.817.787**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	128.489.315.855	56.737.928.540	349.618.759.194	195.680.880	5.931.011.876	540.972.696.345
Tại ngày cuối kỳ	**104.872.505.936**	**49.442.516.443**	**332.238.741.946**	**165.591.904**	**5.411.053.976**	**492.130.410.205**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
- Tuyến ống chuyển tải nước thô D1400_Dĩ An - Giai đoạn 2	Đang sử dụng	92.420.793.676	40.819.183.840	51.601.609.836
- Các tài sản khác	Đang sử dụng	1.439.387.434.316	998.858.633.947	440.528.800.369
		1.531.973.819.896	**1.039.677.817.787**	**492.130.410.205**

- Tại ngày 30/09/2026, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 96.927.250.293 VND (tại ngày 01/01/2026: 114.767.708.274 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 542.295.558.642 VND (tại ngày 01/01/2026: 450.103.433.515 VND).

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	45.213.887.124	45.226.886.575
	45.213.887.124	**45.226.886.575**

(i) Tại thời điểm 30/09/2026, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất từ 2,10% đến 2,40%/năm được cầm cố làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng cầm cố số 011TC24 ngày 07/03/2024 và 047TC25 ngày 25/06/2025 (xem Thuyết minh số 13).

14 . VAY

	01/01/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	***140.689.724.254***	***35.989.171.907***	***104.700.552.347***
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	47.044.641.872	35.989.171.907	11.055.469.965
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần	-	67.000.000.000	-	67.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	26.645.082.382	-	26.645.082.382
Vay dài hạn đến hạn trả	***130.786.626.880***	***149.522.970.160***	***99.318.970.160***	***180.990.626.880***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	14.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	14.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	9.000.000.000	1.280.000.000	6.750.000.000	3.530.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Dubai	39.786.626.880	29.839.970.160	29.839.970.160	39.786.626.880
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.000.000.000	24.000.000.000	3.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	64.000.000.000	83.363.000.000	49.121.000.000	98.242.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần	-	540.000.000	108.000.000	432.000.000
	130.786.626.880	**290.212.694.414**	**135.308.142.067**	**285.691.179.227**
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	288.000.000.000	171.210.000.000	49.121.000.000	410.089.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	10.280.000.000	-	6.750.000.000	3.530.000.000
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	208.880.000.000	-	29.839.970.160	179.040.029.840
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	116.000.000.000	-	3.000.000.000	113.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	52.500.000.000	-	10.500.000.000	42.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần	-	650.000.000	108.000.000	542.000.000
	675.660.000.000	**171.860.000.000**	**99.318.970.160**	**748.201.029.840**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(130.786.626.880)	(149.522.970.160)	(99.318.970.160)	(180.990.626.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**544.873.373.120**			**567.210.402.960**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại	Lãi suất %	Ngày đáo	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 002B26-NTDM ngày 14/01/2026	VND	Theo từng khế ước	(i)	(i)	Hợp đồng tiền gửi	11.055.469.965	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần							
- Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202600381 ngày 05/06/2026	VND	7,3	28/05/2027	(ii)	Hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ	67.000.000.000	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK							
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 229/2026/FA.01 ngày 13/07/2026	VND	Theo từng khế ước	(iii)	(iii)	Hợp đồng tiền gửi	26.645.082.382	-
						104.700.552.347	-

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 002B26-NTDM ngày 14/01/2026 với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức tới ngày 13/01/2027, thời hạn vay không quá 4 tháng đối với mỗi lần nhận nợ. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài sản là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 011TC24 ngày 07/03/2024 và Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 047TC25 ngày 25/06/2025.

(ii) Khoản vay được thực hiện với mục đích bù đắp tài chính kinh doanh đầu tư vật tư nhằm cung cấp lắp đặt hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000 m3/ ngày đêm. Khoản vay này được bảo đảm bằng cầm cố tài sản là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi, số dư tiền gửi số 5590-LCL-202600466 ngày 04/06/2026 và thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 5590-LCL-202600449 ngày 05/06/2026 với giá trị tài sản được định giá tại thời điểm vay lần lượt là 7.000.000.000 VND và 97.000.000.000 VND.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 229/2026/FA.01 ngày 13/07/2026 với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức tới ngày 12/07/2027, thời hạn vay không quá 150 ngày đối với mỗi lần nhận nợ. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài sản là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn ngày 13/07/2026.

Tất cả các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Hợp đồng vay	Loại	Lãi suất	Thời hạn	Năm đáo	Mục đích	Hình thức đảm	30/09/2026	01/01/2026
		%					VND	VND
Bên khác								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							**113.000.000.000**	**116.000.000.000**
- Hợp đồng tín dụng số 007D25-NTDM ngày 25/06/2025	VND	6,5	60 tháng	2030	(1)	(1)	113.000.000.000	116.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương							**3.530.000.000**	**10.280.000.000**
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,5	75 tháng	2027	(2)	(2)	3.530.000.000	10.280.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							**42.000.000.000**	**52.500.000.000**
- Hợp đồng tín dụng số 1005850.24 ngày 12/09/2024	VND	Thả nổi	60 tháng	2029	(3)	(3)	42.000.000.000	52.500.000.000
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai							**179.040.029.840**	**208.880.000.000**
- Hợp đồng tín dụng số AI/4092467_1 ngày 04/01/2024	USD	6,95	94 tháng	2031	(4)	(4)	179.040.029.840	208.880.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK							**410.089.000.000**	**288.000.000.000**
- Hợp đồng tín dụng số 229/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025	USD	7,1	60 tháng	2030	(5a)	(5a)	256.000.000.000	288.000.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 229/2026/TL.OBU.02 ngày 28/04/2026	USD	Thả nổi	60 tháng	2030	(5b)	(5b)	154.089.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần							**542.000.000**	-
- Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-202600377	VND	Thả nổi	18 tháng	2027	(6)	(6)	542.000.000	-
							748.201.029.840	**675.660.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(180.990.626.880)	(130.786.626.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**567.210.402.960**	**544.873.373.120**

(1) Khoản vay với mục đích để thanh toán tiền cổ tức năm 2024 của Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài sản là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 011TC24 ngày 07/03/2024 và Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 047TC25 ngày 25/06/2025 với tổng giá trị đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 45,2 tỷ VND. Khoản vay áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm trong 2 năm đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi trong thời hạn còn lại của khoản vay.

(2) Khoản vay để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m3/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản gồm công trình nhà máy nước gắn liền với đất và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I và II.

(3) Khoản vay để thực hiện bù đắp chi phí đầu tư quỹ đất chuẩn bị phục vụ dự án mở rộng Nhà máy xử lý nước Bàu Bàng. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE).

(4) Khoản vay bằng USD với số dư nguyên tệ tại 30/09/2026 là 6.857.144 USD để thực hiện Dự án tuyến ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE). Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS006 ngày 26/06/2025 tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.110 VND/USD, lãi suất 6,95%/năm.

(5a) Khoản vay bằng USD với số dư nguyên tệ tại ngày 30/09/2026 là 9.771.462 USD, với mục đích mua 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Khoản vay được đảm bảo bằng 20.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS004 ngày 23/06/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.185 VND/USD cho 5.499.332 USD giải ngân lần 1, lãi suất cố định 7,1%/ năm và hợp đồng cố định tỷ giá và lãi suất số CCS008 ngày 30/07/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.210 VND/USD cho 6.714.994 USD giải ngân lần 2, lãi suất cố định 7,1%/năm.

(5b) Khoản vay bằng ngoại tệ với số dư nguyên tệ tại ngày 30/09/2026 là 5.850.000 USD, với mục đích mua 9.207.259 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Phú Yên. Khoản vay được đảm bảo bằng 4.910.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Phú Mỹ Vinh và số dư trên hai tài khoản tiền gửi thanh toán số 108001614535 và 109001614234 của Công ty tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(6) Khoản vay với mục đích bù đắp chi phí đầu tư xe ô tô phục vụ kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư sổ tiền gửi tại Ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi, số dư tiền gửi số 5590-LCL-202600466 ngày 04/06/2026.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.448.285.258	1.552.320.182	18.216.811.848	216.206.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	862.443.861	7.334.022.010	5.487.661.935	-	2.708.803.936
Thuế thu nhập cá nhân	-	183.641.243	7.075.307.641	7.068.322.454	-	190.626.430
Thuế tài nguyên	-	216.075.816	2.597.005.560	2.496.670.656	-	316.410.720
Các loại thuế khác	13.584.341	-	4.445.994	-	9.138.347	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.870.515.577	2.784.796.768	-	1.085.718.809
	13.584.341	**17.710.446.178**	**22.433.616.964**	**36.054.263.661**	**225.344.755**	**4.301.559.895**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Bên liên quan	***4.025.237.788***	***18.196.423***
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	3.221.788.485	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	803.449.303	18.196.423
b) Bên khác	***13.743.198.206***	***2.649.657.596***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	10.366.906.757	-
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.428.500.772	1.436.554.764
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	927.561.888	116.640.000
- Các đối tượng khác	1.020.228.789	1.096.462.832
	17.768.435.994	**2.667.854.019**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	-	***50.000.000.000***
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	50.000.000.000
	-	**50.000.000.000**

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí đi vay	10.326.037.792	3.979.470.356
Tiền điện sản xuất nước	666.361.417	1.091.387.549
Chi phí phải trả khác	127.777.778	-
	11.120.176.987	**5.070.857.905**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	363.953.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.885.672	25.541.667
	179.885.672	**389.494.667**
b)Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	154.344.005	-
	154.344.005	**-**

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		Trong kỳ		
	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải trả tiền lương	1.311.575.458	-	1.311.575.458	-
	1.311.575.458	**-**	**1.311.575.458**	**-**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.100.000.003.750**	**597.645.660.707**	**447.342.762.916**	**373.225.648.031**	**2.518.214.075.404**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	196.381.228.899	196.381.228.899
Chi cổ tức 2024	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	32.705.258.351	(49.057.887.527)	(16.352.629.176)
Số dư cuối kỳ trước	**1.100.000.003.750**	**597.645.660.707**	**480.048.021.267**	**366.548.989.403**	**2.544.242.675.127**
Số dư đầu năm nay	**1.111.000.003.750**	**613.717.882.929**	**480.048.021.267**	**380.049.479.136**	**2.584.815.387.082**
Tăng vốn trong năm nay (ii)	111.100.000.000	371.780.122.222	-	-	482.880.122.222
Lãi trong kỳ này	-	-	-	190.466.498.223	190.466.498.223
Chi cổ tức 2025 (i)	-	-	-	(144.430.000.000)	(144.430.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (i)	-	-	35.679.892.167	(52.470.429.658)	(16.790.537.491)
Số dư cuối kỳ này	**1.222.100.003.750**	**985.498.005.151**	**515.727.913.434**	**373.615.547.701**	**3.096.941.470.036**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế các năm trước	170.167.760.504
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	209.881.718.632
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	**380.049.479.136**
Phân phối lợi nhuận năm 2025	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	35.679.892.167
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ *(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)*	144.430.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.395.268.746
- Trích quỹ phúc lợi	2.098.817.186
- Trích quỹ thưởng của người quản lý	6.296.451.559
	196.900.429.658
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	**183.149.049.478**

(ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 11.110.000 cổ phiếu;
- Phương án phát hành: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu theo tỷ lệ thực hiện quyền.
- Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu của Công ty có tên trong danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.
- Ngày phát hành hoàn thành: Ngày 24/09/2026.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	170.610.000.000	13,96	155.100.000.000	13,96
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	85.579.980.000	7,00	77.799.990.000	7,00
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	77.000.000.000	6,30	55.000.000.000	4,95
Ông Phạm Văn Chiến	67.100.000.000	5,49	61.000.000.000	5,49
Các cổ đông khác	821.810.023.750	67,25	762.100.013.750	68,60
	1.222.100.003.750	**100,00**	**1.111.000.003.750**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.111.000.003.750	1.100.000.003.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	111.100.000.000	11.000.000.000
- **Vốn góp cuối kỳ**	**1.222.100.003.750**	**1.111.000.003.750**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	144.430.000.000	154.000.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*144.430.000.000*	*154.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	144.430.000.000	154.000.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*144.430.000.000*	*154.000.000.000*
- **Số dư cuối kỳ**	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	122.210.000	111.100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	122.210.000	111.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*122.210.000*	*111.100.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	122.210.000	111.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*122.210.000*	*111.100.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	515.727.913.434	480.048.021.267
	515.727.913.434	**480.048.021.267**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	295.080.000	295.080.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.180.320.000	1.180.320.000
- Trên 5 năm	2.999.980.000	3.221.290.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng số 01/BIWASE-TDM ngày 05/01/2026, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2026 đến 31/12/2030 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	257.668.873.200	259.837.705.468
Doanh thu cung cấp nước thô	4.212.168.000	3.652.901.695
Doanh thu cung cấp vật tư	-	397.432.800
	261.881.041.200	**263.888.039.963**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**261.881.041.200**	**263.888.039.963**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	134.445.691.973	145.784.660.391
Giá vốn nước thô	7.381.627.684	7.134.055.202
Giá vốn vật tư	-	389.640.000
	141.827.319.657	**153.308.355.593**
Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan	**25.964.106.319**	**22.607.887.271**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.917.727.209	4.524.200.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.738.853.500	139.544.373.400
	143.656.580.709	**144.068.573.633**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**136.810.853.500**	**130.542.513.400**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	36.317.393.211	19.098.255.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.000.000	1.512.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.202.617.120	12.144.822.734
Chi phí tài chính khác	3.954.852.189	3.901.085.420
	52.487.862.520	**36.656.163.360**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.987.621	63.903.227
Chi phí nhân công	6.423.334.337	5.376.235.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.420.656	570.910.135
Thuế, phí và lệ phí	139.109.812	117.186.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.036.299.795	2.147.452.776
Chi phí khác bằng tiền	2.528.854.696	2.547.007.669
	11.735.006.917	**10.822.696.706**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	197.800.520.233	206.935.241.023
Các khoản điều chỉnh tăng	16.278.553.362	6.633.988.997
- *Chi phí không được trừ*	*16.278.553.362*	*6.633.988.997*
Các khoản điều chỉnh giảm	(140.738.853.500)	(139.544.373.400)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(140.738.853.500)*	*(139.544.373.400)*
Thu nhập tính thuế TNDN	73.340.220.095	74.024.856.620
- *Thu nhập tính thuế TNDN 10%*	*102.860.759.839*	*86.406.576.049*
- *Thu nhập tính thuế TNDN 20%*	*(29.520.539.744)*	*(12.381.719.429)*
Thuế TNDN phải nộp	7.334.022.010	7.402.485.662
Thuế TNDN phải nộp do hóa đơn không hợp lệ	-	9.595.260
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.334.022.010**	**7.412.080.922**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	862.443.861	6.293.360.700
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.487.661.935)	(14.051.568.479)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.708.803.936**	**(346.126.857)**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	190.466.498.223	199.523.160.101
Các khoản điều chỉnh:	(15.237.319.858)	(15.961.852.808)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)*	*(15.237.319.858)*	*(15.961.852.808)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	175.229.178.365	183.561.307.293
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.925.822	110.250.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.552**	**1.665**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2026, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026,Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.119.025.216	9.992.221.503
Chi phí nhân công	14.478.635.239	10.924.225.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.276.236.601	84.219.380.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.847.793.220	45.945.677.524
Chi phí khác bằng tiền	17.840.636.298	12.659.907.149
	153.562.326.574	**163.741.412.299**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026		
Đầu tư dài hạn	392.396.830.828	392.396.830.828
	392.396.830.828	**392.396.830.828**
Tại ngày 01/01/2026		
Đầu tư dài hạn	392.396.830.828	392.396.830.828
	392.396.830.828	**392.396.830.828**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền và tương đương tiền	54.396.399.377	-	-	54.396.399.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.480.027.830	-	-	92.480.027.830
Các khoản cho vay	63.473.667.396	-	-	63.473.667.396
	210.350.094.603	**-**	**-**	**210.350.094.603**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	91.298.765.414	-	-	91.298.765.414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.484.980.559	123.939.734.982	-	126.424.715.541
Các khoản cho vay	29.542.833.306	-	-	29.542.833.306
	123.326.579.279	**123.939.734.982**	**-**	**247.266.314.261**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	285.691.179.227	567.210.402.960	-	852.901.582.187
Phải trả người bán, phải trả khác	17.948.321.666	-	-	17.948.321.666
Chi phí phải trả	11.120.176.987			11.120.176.987
	314.759.677.880	**567.210.402.960**	**-**	**881.970.080.840**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	130.786.626.880	534.926.664.180	9.946.708.940	675.660.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.057.348.686	-	-	3.057.348.686
Chi phí phải trả	5.070.857.905	-	-	5.070.857.905
	138.914.833.471	**534.926.664.180**	**9.946.708.940**	**683.788.206.591**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	312.549.724.254	559.734.843.350

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	135.321.142.067	167.219.468.212

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1A/BB-HĐQT ngày 08/01/2026 thống nhất Công ty Cổ Phần Nước Thủ Dầu Một bảo lãnh vô điều kiện và không huy ngang để bảo lãnh thanh toán đối với toàn bộ nghĩa vụ nợ phát inh từ khoản vay của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II để đầu tư dự án theo Hợp đồng tín dụng số 22/2026/HĐTDĐT-VDB ngày 14/05/2026 số tiền 553.000.000.000 VND.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty CP Nước Biwase Long An	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Phú Yên	Công ty liên kết
Các bên liên quan khác	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Lothamilk	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Đầu tư Con Cưng	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Con Cưng	Công ty do Ông Đặng Văn Pháp - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hoàng Ân - Thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Thành viên HĐQT *(đến ngày 31/03/2026)*
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các bên liên quan khác (tiếp)	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Trưởng Ban kiểm soát; và Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh - Trưởng Ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	Công ty do Ông Nguyễn Thị Diên - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Trưởng Ban kiểm soát *(đến trước ngày 25/04/2025)*
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty do Ông Trịnh Đình Tùng - Thành viên ban kiểm soát làm Thành viên Ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Nước - Môi trường Biwase Kiên Giang	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương *(từ ngày 17/11/2025)*
- Công ty TNHH MTV Xử lý nước thải và Thoát nước Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương *(từ ngày 02/06/2025)*
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương *(từ ngày 13/06/2025)*
- Công ty TNHH MTV Nước Dĩ An Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương *(từ ngày 01/05/2026)*
- Công ty TNHH MTV Nước KLH Bình Dương Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương *(từ ngày 01/05/2026)*
- Công ty TNHH MTV Nước Tân Uyên Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương *(từ ngày 01/05/2026)*
- Công ty TNHH MTV Nước Bàu Bàng Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương *(từ ngày 01/05/2026)*
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con cấp 2 của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Xây dựng E.T.S	Công ty con cấp 2 của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	Người phụ trách quản trị Công ty
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	09 tháng đầu năm 2026 VND	09 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**261.881.041.200**	**263.888.039.963**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	261.881.041.200	263.490.607.163
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	397.432.800
Mua hàng hóa, dịch vụ	**32.282.208.771**	**23.451.468.257**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	26.844.680.721	22.159.247.123
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	17.617.826	116.061.030
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.178.443.278	591.314.303
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	158.911.723	149.405.801
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	4.082.555.223	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	435.440.000
Giá vốn hàng bán	**25.964.106.319**	**22.607.887.271**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	24.714.252.749	20.549.564.284
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	1.178.443.278	329.223.500
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	71.410.292	52.121.129
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	1.631.178.358
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	45.800.000
Thu nhập khác	**-**	**67.063.635**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Biwelco	-	67.063.635
Chi phí khác	**1.985.673.241**	**448.725.688**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	1.985.673.241	448.725.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**136.810.853.500**	**130.542.513.400**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	106.981.875.000	106.981.875.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	7.715.880.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	21.713.098.500	23.160.638.400
Chi trả cổ tức	**45.356.998.700**	**46.745.998.600**
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	20.163.000.000	21.714.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.113.998.700	10.891.998.600
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.150.000.000	6.440.000.000
- Ông Phạm Văn Chiến	7.930.000.000	7.700.000.000
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	**-**	**320.000.000.000**
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	-	320.000.000.000

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	990.000.000	882.000.000
2	Ông Võ Văn Bình *(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)*	Thành viên	-	42.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	135.000.000	126.000.000
4	Ông Nguyễn Hoàng Ân *(Bổ nhiệm ngày 24/03/2026)*	Thành viên	90.000.000	-
5	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa *(Miễn nhiệm ngày 24/03/2026)*	Thành viên	45.000.000	126.000.000
6	Bà Nguyễn Thị Diên *(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)*	Thành viên	-	42.000.000
7	Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	135.000.000	84.000.000
8	Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	135.000.000	84.000.000
			1.530.000.000	**1.386.000.000**

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
			VND	VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng Ban	585.000.000	531.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường *(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)*	Thành viên	-	21.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên *(Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)*	Thành viên	-	21.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	90.000.000	42.000.000
5	Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên	90.000.000	42.000.000
			765.000.000	**657.000.000**

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	834.545.455	697.600.000
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	544.500.000	493.516.541
3	Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	405.000.000	364.190.910
			1.784.045.455	**1.555.307.451**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**443.027.223.150**	**100**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**397.800.336.575**	
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**136.548.672.094**	**110**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**91.361.685.795**	
112	Các khoản tương đương tiền	50.200.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	5.013.013.701	Trình bày lại
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**27.483.466.162**	**120**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**29.542.833.306**	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.483.466.162	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	29.542.833.306	Trình bày lại, đổi tên
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**266.431.095.588**	**130**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**264.331.828.168**	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.000.000.000				Trình bày lại
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.584.247.979	135	Phải thu ngắn hạn khác	2.484.980.559	Trình bày lại, đổi mã số
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**719.421.613**	**160**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**719.421.613**	**Đổi mã số**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	705.837.272	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	705.837.272	Đổi tên, đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.584.341	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.584.341	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**2.953.089.266.290**	**200**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**2.998.316.152.865**	
210	**Các khoản phải thu dài hạn**	**123.939.734.982**	**210**	**Các khoản phải thu dài hạn**	**123.939.734.982**	
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	**21.075.561.465**	**250**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**21.075.561.465**	**Đổi mã số**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.075.561.465	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.075.561.465	Đổi mã số
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**2.220.887.674.913**	**260**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**2.220.887.674.913**	**Đổi mã số**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.917.943.208.989	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.917.943.208.989	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	392.396.830.828	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	392.396.830.828	Đổi mã số
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(89.452.364.904)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(89.452.364.904)	Đổi tên, đổi mã số
260	**Tài sản dài hạn khác**	**417.073.269**	**270**	**Tài sản dài hạn khác**	**45.643.959.844**	**Đổi mã số**
261	Chi phí trả trước dài hạn	417.073.269	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	417.073.269	Đổi tên, đổi mã số
268	Tài sản dài hạn khác		274	Tài sản dài hạn khác	45.226.886.575	Trình bày lại, đổi mã số
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**3.396.116.489.440**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**3.396.116.489.440**	**Đổi mã số**

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**811.301.102.358**	**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**811.301.102.358**	
310	**Nợ ngắn hạn**	**266.427.729.238**	**310**	**Nợ ngắn hạn**	**266.427.729.238**	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.710.446.178	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17.710.446.178	Đổi tên, đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.070.857.905	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.070.857.905	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	389.494.667	320	Phải trả ngắn hạn khác	389.494.667	Đổi mã số
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	130.786.626.880	321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	130.786.626.880	Đổi mã số
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.311.575.458	322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.311.575.458	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	58.490.874.131	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	58.490.874.131	Đổi mã số
330	**Nợ dài hạn**	**544.873.373.120**	**330**	**Nợ dài hạn**	**544.873.373.120**	
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	544.873.373.120	339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	544.873.373.120	Đổi mã số
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.584.815.387.082**	**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.584.815.387.082**	
412	Thặng dư vốn cổ phần	613.717.882.929	412	Thặng dư vốn	613.717.882.929	Đổi tên
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	380.049.479.136	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	380.049.479.136	Đổi mã số
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*170.167.760.504*	*420a*	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*170.167.760.504*	*Đổi mã số*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*209.881.718.632*	*420b*	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*209.881.718.632*	*Đổi mã số*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**3.396.116.489.440**	**440**	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**3.396.116.489.440**	

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
	b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			**b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	144.068.573.633	22	Doanh thu hoạt động tài chính	144.068.573.633	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	36.656.163.360	23	Chi phí tài chính	36.656.163.360	Đổi mã số
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*19.098.255.206*	*24*	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	*19.098.255.206*	*Đổi mã số*
	c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			**c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**		
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(144.068.573.633)	05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(144.068.573.633)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	19.098.255.206	06	Chi phí đi vay	19.098.255.206	Đổi tên
09	Tăng/giảm các khoản phải thu	(280.168)	09	Tăng/giảm các khoản phải thu	(45.233.699.348)	Trình bày lại
12	Tăng/giảm chi phí trả trước	(868.547.959)	12	Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	(868.547.959)	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.326.098.135)	14	Chi phí đi vay đã trả	(12.326.098.135)	Đổi tên
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***67.745.710***	**20**	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(45.165.673.470)***	***Trình bày lại***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(209.326.881.711)**	**50**	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(254.560.300.891)**	**Trình bày lại**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**54.601.753.387**	**70**	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**9.368.334.207**	**Trình bày lại**

Đinh Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Nguyễn Duy Khang
Kế toán trưởng

Trần Thế Hưng
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026